

Số: ~~37~~.../CBTT-TOT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Transimex Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

- Mã chứng khoán: TOT

- Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, phường Cầu Kiệu, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ: 028 3729 7373 - Email: tmstrans.info@transimex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC bán niên năm 2025 đã soát xét.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên, có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ...):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2025 tại đường dẫn <https://transimextrans.com.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: Các giao dịch liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ logistics, sử dụng dịch vụ logistics; Các giao dịch liên quan đến việc chi hộ để thực hiện việc sử dụng và cung cấp dịch vụ logistics.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 50,66%.

- Ngày hoàn thành giao dịch: các giao dịch được ký theo dạng Hợp đồng nguyên tắc.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

BCTC bán niên 2025 đã được
soát xét.



Huỳnh Văn Toàn
Thư ký Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0307821849 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 7 tháng 8 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Tuấn Ngọc Ông Nguyễn Hoàng Hải Ông Tôn Thất Hưng Ông Nguyễn Chí Đức Ông Trịnh Anh Tuấn Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Chủ tịch Thành viên (Từ ngày 28 tháng 3 năm 2025) Thành viên (Đến ngày 28 tháng 3 năm 2025) Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Kiểm Soát	Ông Phạm Xuân Quang Ông Võ Thành Đồng Bà Nguyễn Thị Thái Nhi Ông Lê Thanh Tình	Trưởng ban Thành viên Thành viên (Từ ngày 28 tháng 3 năm 2025) Thành viên (Đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ban Giám đốc	Ông Ngô Thanh Bình Ông Trịnh Anh Tuấn	Giám đốc (từ ngày 8 tháng 8 năm 2025) Giám đốc (đến ngày 8 tháng 8 năm 2025) Phó Giám đốc (từ ngày 8 tháng 8 năm 2025)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Tầng 2 – Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 16/2025/UQ-TOT ngày 8 tháng 8 năm 2025.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Thanh Bình
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt được soát xét và kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo soát xét của họ phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và báo cáo kiểm toán phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17341
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.106.719.395	98.897.955.655
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.750.865.705	13.235.919.997
111	Tiền		25.750.865.705	11.235.919.997
112	Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		44.000.000.000	31.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	44.000.000.000	31.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		58.727.449.104	51.899.855.907
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.096.248.526	36.864.235.148
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	568.786.508	345.679.548
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	15.611.906.905	15.239.434.046
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(549.492.835)	(549.492.835)
140	Hàng tồn kho		257.869.308	294.317.454
141	Hàng tồn kho		257.869.308	294.317.454
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.370.535.278	2.467.862.297
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	3.370.535.278	2.467.862.297
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		117.940.312.749	127.182.395.552
210	Các khoản phải thu dài hạn		830.534.420	830.534.420
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	830.534.420	830.534.420
220	Tài sản cố định		108.342.411.639	123.371.048.678
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	108.312.724.117	123.329.486.160
222	Nguyên giá		175.593.045.153	181.070.673.754
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(67.280.321.036)	(57.741.187.594)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	29.687.522	41.562.518
228	Nguyên giá		142.250.000	142.250.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(112.562.478)	(100.687.482)
240	Tài sản dở dang dài hạn		6.443.431.114	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.443.431.114	-
260	Tài sản dài hạn khác		2.323.935.576	2.980.812.454
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	2.323.935.576	2.980.812.454
270	TỔNG TÀI SẢN		250.047.032.144	226.080.351.207

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		121.976.923.937	90.786.216.955
310	Nợ ngắn hạn		101.016.933.935	60.724.472.327
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	45.168.379.326	40.230.598.858
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		88.708.860	82.320.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.919.524.343	5.112.121.308
314	Phải trả người lao động		75.341.122	82.515.696
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.900.520.580	6.311.546.396
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	19.909.164.139	783.907.105
320	Vay ngắn hạn	15(a)	26.955.295.565	8.121.462.964
330	Nợ dài hạn		20.959.990.002	30.061.744.628
338	Vay dài hạn	15(b)	20.959.990.002	30.061.744.628
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		128.070.108.207	135.294.134.252
410	Vốn chủ sở hữu		128.070.108.207	135.294.134.252
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	92.078.420.000	92.078.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		92.078.420.000	92.078.420.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	6.818.927.000	6.818.927.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	29.172.761.207	36.396.787.252
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		17.981.103.252	13.272.183.188
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		11.191.657.955	23.124.604.064
440	TỔNG NGUỒN VỐN		250.047.032.144	226.080.351.207


 Phạm Đông Đức
 Người lập


 Nguyễn Bảo Huy
 Kế toán trưởng


 Ngô Thanh Bình
 Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.653.398.031	124.956.518.020
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	129.653.398.031	124.956.518.020
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(103.083.863.024)	(97.401.007.238)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	26.569.535.007	27.555.510.782
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.400.744.283	9.830.275
22	Chi phí tài chính	(1.617.183.205)	(614.847.167)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.617.183.205)	(594.782.031)
25	Chi phí bán hàng	(16.708.001)	(48.150.000)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(12.469.867.029)	(13.861.393.468)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.866.521.055	13.040.950.422
31	Thu nhập khác	206.965.569	2.105.652.806
32	Chi phí khác	(11.838.208)	(69.720.286)
40	Lợi nhuận khác	195.127.361	2.035.932.520
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.061.648.416	15.076.882.942
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(2.869.990.461)	(3.147.507.206)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.191.657.955	11.929.375.736
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.215	1.415
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.215	1.415

Phạm Đông Đức
Người lập

Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Bình
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2025


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.061.648.416	15.076.882.942
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	26	10.223.421.346
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.591.177.564)	(2.108.509.561)
06	Chi phí lãi vay	23	1.617.183.205
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	24.311.075.403	23.704.716.191
09	Tăng các khoản phải thu	(7.235.481.484)	(16.664.069.658)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	36.448.146	(9.587.803)
11	Tăng các khoản phải trả	3.969.710.265	3.958.375.504
12	Tăng chi phí trả trước	(3.234.935.806)	(3.754.024.713)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.649.433.556)	(1.156.826.169)
15	Thuế TNDN đã nộp	12	(3.764.505.368)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(2.771.040.486)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.432.877.600	254.866.812
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(5.491.275.120)	(23.173.201.525)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.935.305.664	4.865.000.000
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(44.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	31.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	905.959.589	9.830.275
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(9.650.009.867)	(18.298.371.250)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	15	40.574.046.221
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(30.841.968.246)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	9.732.077.975	11.982.293.462
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	12.514.945.708	(6.061.210.976)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3	13.235.919.997
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	25.750.865.705
			11.765.324.599

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày ở Thuyết minh 28.


 Phạm Đông Đức
 Người lập


 Nguyễn Bảo Huy
 Kế toán trưởng




 Ngô Thanh Bình
 Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 14 tháng 8 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307821849 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 7 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “TOT” vào ngày 6 tháng 7 năm 2017 theo Quyết định số 503/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 16.

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển và đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, lưu trữ hàng hóa và dịch vụ đóng gói.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 263 nhân viên (tại ngày 30 tháng 6 năm 2024: 275 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 10 năm
Máy móc thiết bị	2 - 4 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị quản lý	2 - 3 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí mua phương tiện vật tư và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính/kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	333.809.877	30.369.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.417.055.828	11.205.550.518
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.000.000.000
	<u>25.750.865.705</u>	<u>13.235.919.997</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gửi ban đầu dưới 3 tháng, hưởng lãi suất 3%/năm và đã tất toán trong kỳ kế toán.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>44.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>31.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á có kỳ hạn 6 tháng và hưởng mức lãi suất từ 6,0% đến 6,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,8% đến 5,9%/năm).

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Coats Phong Phú	15.155.919.885	12.655.924.516
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	6.609.010.402	2.650.701.270
Khác	10.597.601.857	11.852.398.980
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	10.733.716.382	9.705.210.382
	<u>43.096.248.526</u>	<u>36.864.235.148</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã lập dự phòng cho số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 502.916.835 Đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	214.908.657	234.183.114
Khác	353.877.851	111.496.434
	<u>568.786.508</u>	<u>345.679.548</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Chi hộ	5.094.674.182	(46.576.000)	5.623.881.190	(46.576.000)
Tạm ứng cho nhân viên	4.829.481.233	-	1.105.617.340	-
Khác	1.123.085.815	-	555.368.157	-
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))				
Chi hộ	4.564.665.675	-	7.954.567.359	-
	<u>15.611.906.905</u>	<u>(46.576.000)</u>	<u>15.239.434.046</u>	<u>(46.576.000)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã lập dự phòng cho số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi là 46.576.000 Đồng.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược	333.827.000	-	333.827.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))				
Ký quỹ, ký cược	496.707.420	-	496.707.420	-
	<u>830.534.420</u>	<u>-</u>	<u>830.534.420</u>	<u>-</u>
	<u><u>830.534.420</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>830.534.420</u></u>	<u><u>-</u></u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí bảo hiểm	1.165.217.827	223.837.916
Công cụ, dụng cụ	1.065.082.872	2.042.166.742
Khác	1.140.234.579	201.857.639
	<u>3.370.535.278</u>	<u>2.467.862.297</u>
	<u><u>3.370.535.278</u></u>	<u><u>2.467.862.297</u></u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	1.592.938.670	2.048.064.002
Công cụ, dụng cụ	609.502.889	831.342.952
Chi phí bảo trì	121.494.017	101.405.500
	<u>2.323.935.576</u>	<u>2.980.812.454</u>
	<u><u>2.323.935.576</u></u>	<u><u>2.980.812.454</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	8.400.700.384	1.023.400.000	171.110.573.370	536.000.000	181.070.673.754
Mua trong năm	-	-	2.768.333.334	171.323.356	2.939.656.690
Thanh lý, nhượng bán	-	(178.392.837)	(8.238.892.454)	-	(8.417.285.291)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.400.700.384	845.007.163	165.640.014.250	707.323.356	175.593.045.153
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.960.140.056	744.649.972	54.567.897.566	468.500.000	57.741.187.594
Khoản hao trong kỳ	402.535.014	83.624.994	9.680.386.342	45.000.000	10.211.546.350
Thanh lý, nhượng bán	-	(94.151.764)	(578.261.144)	-	(672.412.908)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.362.675.070	734.123.202	63.670.022.764	513.500.000	67.280.321.036
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	6.440.560.328	278.750.028	116.542.675.804	67.500.000	123.329.486.160
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.038.025.314	110.883.961	101.969.991.486	193.823.356	108.312.724.117

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 16.549.396.229 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16.549.396.229 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 36.694.533.542 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 57.396.410.300 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

9 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình****Phần mềm
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025

142.250.000

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

100.687.482

Khấu hao trong kỳ

11.874.996

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

112.562.478

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

41.562.518

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

29.687.522

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 47.250.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 47.250.000 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

**30.6.2025
VND****31.12.2024
VND**

Phương tiện vận tải

6.443.431.114

-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

		30.6.2025		31.12.2024	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba					
Công ty TNHH Đầu tư Minh Nhi		3.891.812.684	3.891.812.684	-	-
Công ty TNHH Liên Sơn Logistics		3.258.489.096	3.258.489.096	1.243.183.000	1.243.183.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức - Cửa hàng					
Xăng dầu Phú Hữu		2.894.055.296	2.894.055.296	2.575.976.850	2.575.976.850
Khác		5.160.240.683	5.160.240.683	4.567.050.950	4.567.050.950
		29.963.781.567	29.963.781.567	31.844.388.058	31.844.388.058
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))					
		45.168.379.326	45.168.379.326	40.230.598.858	40.230.598.858

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cần trừ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Thuế TNDN	3.712.381.524	2.869.990.461	(3.764.505.368)	-	2.817.866.617
Thuế giá trị gia tăng	1.355.388.423	10.760.234.176	(3.860.027.248)	(7.227.299.395)	1.028.295.956
Thuế thu nhập cá nhân	44.351.361	387.996.910	(358.986.501)	-	73.361.770
	5.112.121.308	14.018.221.547	(7.983.519.117)	(7.227.299.395)	3.919.524.343

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thực hiện dịch vụ	2.937.656.641	3.869.923.459
Thưởng năng suất	1.793.327.546	2.272.390.106
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	100.000.000	100.000.000
Khác	69.536.393	69.232.831
	<u>4.900.520.580</u>	<u>6.311.546.396</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả cổ tức (*)	18.490.043.000	74.359.000
Phải trả người lao động	813.621.139	451.698.105
Ký quỹ, ký cược	390.000.000	150.000.000
Kinh phí công đoàn	215.500.000	107.850.000
	<u>19.909.164.139</u>	<u>783.907.105</u>

(*) Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	74.359.000	44.833.000
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	18.415.684.000	16.741.265.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(8.370.470.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(8.341.269.000)
	<u>18.490.043.000</u>	<u>74.359.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

15 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	-	30.060.100.460	(15.707.250.656)	-	14.352.849.804
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	-	10.513.945.761	-	-	10.513.945.761
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (***)	8.121.462.964	-	(7.425.462.964)	1.392.500.000	2.088.500.000
	8.121.462.964	40.574.046.221	(23.132.713.620)	1.392.500.000	26.955.295.565

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (***)	30.061.744.628	-	(7.709.254.626)	(1.392.500.000)	20.959.990.002

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có hạn mức 25.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cố định 4,2%/năm. Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động.

(**) Đây là các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam có hạn mức 50.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cố định 4,1%/năm. Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động.

(***) Đây là các khoản vay tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với mục đích thanh toán tiền mua tài sản cố định. Các khoản vay có kỳ hạn là 5 năm và chịu lãi suất từ 7%/ năm đến 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh số 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

30.6.2025	31.12.2024
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
9.207.842	9.207.842

Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2025	31.12.2024
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
	%	%
Công ty Cổ phần Transimex	7.577.414	7.577.414
Cổ đông khác	1.630.428	1.630.428
	82,29%	82,29%
	17,71%	17,71%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.207.842	9.207.842
	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	6.044.486	60.444.860.000	60.444.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.163.356	31.633.560.000	31.633.560.000
	<u>9.207.842</u>	<u>92.078.420.000</u>	<u>92.078.420.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	-	-
Cổ phiếu mới phát hành	<u>9.207.842</u>	<u>92.078.420.000</u>	<u>92.078.420.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>9.207.842</u>	<u>92.078.420.000</u>	<u>92.078.420.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	60.444.860.000	-	30.013.448.188	90.458.308.188
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	23.124.604.064	23.124.604.064
Vốn tăng trong năm	23.263.090.000	6.818.927.000	-	30.082.017.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	8.370.470.000	-	(8.370.470.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(8.370.795.000)	(8.370.795.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	92.078.420.000	6.818.927.000	36.396.787.252	135.294.134.252
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	11.191.657.955	11.191.657.955
Chia cổ tức (*)	-	-	(18.415.684.000)	(18.415.684.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	92.078.420.000	6.818.927.000	29.172.761.207	128.070.108.207

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-TOT ngày 28 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 20% bằng tiền mặt với số tiền là 18.415.684.000 Đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết của việc chi trả cổ tức này.

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	11.191.657.955	11.929.375.736
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	9.207.842	8.432.438
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.215	1.415

(*) Số lượng số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã phản ánh việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2024/NQ.ĐHĐCĐ-TMS LOGS ngày 10 tháng 4 năm 2024.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 440,95 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.044,39 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	120.668.843.434	113.863.798.713
Doanh thu dịch vụ khác	8.984.554.597	11.092.719.307
	129.653.398.031	124.956.518.020

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.223.181.555	47.863.125.310
Chi phí nhân viên	19.883.113.773	20.928.129.217
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.168.556.360	18.882.601.942
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.809.011.336	9.727.150.769
	<u>103.083.863.024</u>	<u>97.401.007.238</u>

22 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	<u>1.400.744.283</u>	<u>9.830.275</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.617.183.205	594.782.031
Khác	-	20.065.136
	<u>1.617.183.205</u>	<u>614.847.167</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.359.851.437	5.828.901.974
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.910.934.844	4.809.183.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	414.410.010	414.410.010
Khác	1.784.670.738	2.808.897.910
	<u>12.469.867.029</u>	<u>13.861.393.468</u>

25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.061.648.416	15.076.882.942
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.812.329.683	3.015.376.588
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	57.660.778	107.482.093
Dự phòng thiếu của kỳ trước	-	24.648.525
Chi phí thuế TNDN (*)	2.869.990.461	3.147.507.206
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.869.990.461	3.147.507.206
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	2.869.990.461	3.147.507.206

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
		(Trình bày lại - Thuyết minh 31)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.334.071.412	50.276.148.520
Chi phí nhân viên	25.242.965.210	26.757.031.191
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.389.646.753	19.076.002.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.223.421.346	10.141.560.779
Chi phí khác	4.380.333.333	5.059.808.179
	115.570.438.054	111.310.550.706

27 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác. Trong đó, doanh thu từ các dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Người đại diện theo pháp luật của Công ty nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoạt động vận tải. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ nước Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về loại dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Doanh thu và chi phí của của dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác được trình bày tại Thuyết minh 20 và Thuyết minh 21. Theo đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

28 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	3.891.812.684	-

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Transimex do chiếm 82,29% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinafreight	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	Công ty liên kết của tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	Công ty liên quan của Trưởng BKS
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên HĐQT trước đây (đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Chí Đức	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT trước đây (đến ngày 25 tháng 10 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Phạm Xuân Quang	Trưởng ban kiểm soát ("BKS")
Ông Lê Thanh Tình	Thành viên BKS trước đây (đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Võ Thành Đồng	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Thành viên BKS (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Bảo Huy	Kế toán trưởng

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Transimex	48.567.561.880	56.957.583.900
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	3.869.250.400	3.294.207.700
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	3.294.824.459	2.266.257.971
Công ty Cổ phần Vinafreight	1.541.650.115	1.376.546.802
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	1.150.031.041	892.613.778
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	630.393.611	792.070.020
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	596.619.800	675.246.500
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	416.643.149	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	104.400.000	-
	<u>60.171.374.455</u>	<u>66.254.526.671</u>
ii) Mua dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	11.768.552.783	10.599.895.834
Công ty Cổ phần Transimex	3.623.170.187	5.962.611.287
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	1.052.372.777	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	398.750.400	257.780.542
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	185.147.238	82.736.108
Công ty Cổ phần Vinafreight	135.974.678	92.089.084
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	10.400.000	-
	<u>17.174.368.063</u>	<u>16.995.112.855</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên HĐQT, ban kiểm soát và tiền lương của Giám đốc, kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Ông Trịnh Anh Tuấn	446.820.416	387.469.706
Ông Nguyễn Bảo Huy	195.984.840	193.749.480
Ông Tôn Thất Hưng	66.666.666	100.000.002
Ông Bùi Tuấn Ngọc	66.666.666	-
Ông Nguyễn Chí Đức	66.666.666	66.666.666
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	66.666.666	66.666.667
Ông Phạm Xuân Quang	66.666.666	66.666.667
Ông Võ Thành Đồng	46.666.668	46.666.668
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	46.666.668	-
Ông Nguyễn Hoàng Hải	33.333.333	-
Ông Phạm Anh Tuấn	-	301.748.842
Ông Lê Thanh Tình	-	46.666.668

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Transimex	8.103.653.419	8.124.607.753
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	1.338.132.636	702.424.116
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	461.559.846	270.998.433
Công ty Cổ phần Vinafreight	275.171.080	174.744.000
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	170.140.000	-
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	154.196.200	217.208.280
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	81.726.217	139.829.760
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	75.750.984	75.398.040
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	73.386.000	-
	<u>10.733.716.382</u>	<u>9.705.210.382</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Transimex	4.379.058.249	7.687.513.006
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	73.605.300	105.936.100
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	68.561.254	19.736.610
Công ty Cổ phần Vinafreight	30.631.872	141.381.643
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	12.809.000	-
	<u>4.564.665.675</u>	<u>7.954.567.359</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	<u>496.707.420</u>	<u>496.707.420</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Transimex	20.984.178.534	25.787.251.420
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	8.737.890.702	5.910.601.573
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	95.364.864	121.210.992
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	76.286.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	48.600.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	11.232.000	-
Công ty Cổ phần Vinafreight	10.229.467	5.510.739
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	-	19.813.334
	<u>29.963.781.567</u>	<u>31.844.388.058</u>

30 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	4.158.965.383	5.278.707.733
Từ 1 đến 5 năm	17.021.275.008	13.618.739.902
Trên 5 năm	46.178.819.983	52.383.213.588
Tổng cộng	67.359.060.374	71.280.661.223

31 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày lại VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.252.859.418	7.023.289.102	50.276.148.520
Chi phí nhân viên	26.757.031.191	-	26.757.031.191
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.302.051.408	(9.226.049.371)	19.076.002.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.141.560.779	-	10.141.560.779
Chi phí khác	2.857.047.910	2.202.760.269	5.059.808.179
	111.310.550.706	-	111.310.550.706

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2025.



Phạm Đông Đức
Người lập



Nguyễn Bảo Huy
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Bình
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền